ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Dùng cùng phiếu học sinh; Bài, Câu và tr. chỉ đúng vị trí câu hỏi. Chọn bài theo điều cần biết trước, để trẻ tự thử rồi mới xem đáp án. Ghi riêng phần trợ giúp, chia nhỏ khi cần và thực hiện thật các hoạt động có đồ dùng.

CHUẨN BỊ CHUNG

Giấy, bút, thẻ số; que đếm hoặc nắp sạch nếu cần kiểm bằng nhóm.

CÁCH TỔ CHỨC

Đọc dữ kiện, tự chọn cách làm rồi viết theo yêu cầu.

Có thể làm từng nhiệm vụ rồi nghỉ; mở đáp án sau khi đã thử.

Bài 1 · tr. 01 Nhân không nhớ

Mục tiêu Nhân số có nhiều chữ số với số có một chữ số khi không phát sinh nhớ.

Ví dụ 213 × 3: nhân lần lượt từ hàng đơn vị, 3 × 3 = 9, 1 × 3 = 3, 2 × 3 = 6; kết quả 639.

Câu 1 · tr. 01 123 × 3 = 369. Có thể kiểm bằng phép chia 369 : 3 = 123.

Câu 2 · tr. 01 2124 × 2 = 4248. Có thể kiểm bằng phép chia 4248 : 2 = 2124.

Câu 3 · tr. 02 2131 × 3 = 6393. Có thể kiểm bằng phép chia 6393 : 3 = 2131.

Câu 4 · tr. 02 134 × 2 = 268; hai hộp có 268 nhãn.

Đặt các hàng thẳng nhau; nhân từ phải sang trái. Không ghép các tích riêng như một chuỗi chữ số.

Bài 2 · tr. 02 Nhân có một lượt nhớ

Mục tiêu Thực hiện phép nhân một chữ số có một lượt nhớ và giải thích giá trị nhớ.

Ví dụ 2316 × 3: 6 × 3 = 18, viết 8 nhớ 1; 1 × 3 + 1 = 4; 3 × 3 = 9; 2 × 3 = 6. Kết quả 6948.

Câu 1 · tr. 02 4038 × 2 = 8076. Có thể kiểm bằng phép chia 8076 : 2 = 4038.

Câu 2 · tr. 03 2316 × 3 = 6948. Có thể kiểm bằng phép chia 6948 : 3 = 2316.

Câu 3 · tr. 03 21326 × 3 = 63978. Có thể kiểm bằng phép chia 63978 : 3 = 21326.

Câu 4 · tr. 03 6 × 2 = 12, viết 2 nhớ 1; 2 × 2 + 1 = 5; 1 × 2 = 2. Vậy 126 × 2 = 252. Sửa hàng chục từ 4 thành 5.

Số nhớ chuyển sang hàng liền bên trái; trẻ nói giá trị của nó trước khi viết kết quả.

Bài 3 · tr. 03 Nhân hai lượt nhớ không liên tiếp

Mục tiêu Nhân một chữ số với tối đa hai lượt nhớ nằm ở các hàng không liền nhau.

Ví dụ 1524 × 3 = 4572. Nhớ sau 4 × 3 = 12 ở hàng đơn vị; hàng chục 2 × 3 + 1 = 7 không nhớ; hàng trăm 5 × 3 = 15 nhớ một lần nữa.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Câu 1 · tr. 04 2716 × 3 = 8148. Có thể kiểm bằng phép chia 8148 : 3 = 2716.

Câu 2 · tr. 04 3627 × 2 = 7254. Có thể kiểm bằng phép chia 7254 : 2 = 3627.

Câu 3 · tr. 04 4638 × 2 = 9276. Có thể kiểm bằng phép chia 9276 : 2 = 4638.

Câu 4 · tr. 04 3716 × 2 = 7432. Nhớ ở hàng đơn vị vì 6 × 2 = 12, và ở hàng trăm vì 7 × 2 = 14. Hàng chục: 1 × 2 + 1 = 3 nên không nhớ.

Các phép tính được chọn có hai lượt nhớ không liên tiếp; không yêu cầu luyện phép có chuỗi nhớ liên tiếp.

Bài 4 · tr. 05 Giao hoán và kết hợp khi nhân

Mục tiêu Dùng đổi chỗ thừa số và nhóm thừa số để tính thuận tiện.

Ví dụ 3 × 4 = 4 × 3 = 12. Với ba thừa số, (2 × 5) × 3 = 2 × (5 × 3) = 30; chỉ thay cách nhóm, không đổi các thừa số.

Câu 1 · tr. 05 Cả hai tích đều bằng 28; đổi chỗ hai thừa số không làm đổi tích.

Câu 2 · tr. 05 (2 × 5) × 4 = 10 × 4 = 40; 2 × (5 × 4) = 2 × 20 = 40. Cả hai giữ ba thừa số 2, 5, 4; tích không đổi.

Câu 3 · tr. 05 8 × 3 = 3 × 8 = 24.

Câu 4 · tr. 05 (5 × 2) × 4 = 10 × 4 = 40; 5 × (2 × 4) = 5 × 8 = 40. Có 40 nhãn.

Đổi chỗ hoặc cách nhóm không được bỏ hay thêm thừa số. Ký hiệu ngoặc chỉ nhóm phép nhân trong bài này.

Bài 5 · tr. 06 Nhẩm và vận dụng phép nhân

Mục tiêu Nhẩm những tích đơn giản và chọn phép nhân cho các nhóm bằng nhau.

Ví dụ 3000 × 2 là 3 nghìn được lấy 2 lần: 6 nghìn, tức 6000.

Câu 1 · tr. 06 2 nghìn × 4 = 8 nghìn, nên 2000 × 4 = 8000; 12 nghìn × 3 = 36 nghìn, nên 12000 × 3 = 36000.

Câu 2 · tr. 06 17 × 4 = 68; có 68 bút. Có thể kiểm 17 + 17 + 17 + 17 = 68 hoặc 68 : 4 = 17.

Câu 3 · tr. 06 25 + 25 = 50; 50 + 50 = 100. Vậy 25 × 4 = 100.

Câu 4 · tr. 06 Chấp nhận chuyện có đúng ba nhóm bằng nhau, mỗi nhóm 124 vật. Ví dụ ba hộp, mỗi hộp 124 nhãn: 124 × 3 = 372 nhãn.

Kiểm trẻ xác định đúng số nhóm và số vật mỗi nhóm; nhận câu chuyện khác nếu các dữ kiện phù hợp.